

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.970	25.970	26.182	26.182	VNĐ
	AUD	15.410	15.510	15.870	15.870	VNĐ
	CAD	18.110	18.220	18.630	18.630	VNĐ
	CHF		30.570		31.330	VNĐ
	EUR	28.340	28.470	29.200	29.200	VNĐ
	GBP	33.040	33.180	33.980	33.980	VNĐ
	HKD		2.900		3.420	VNĐ
	JPY	174,00	177,40	181,60	181,60	VNĐ
	NZD		14.340		14.810	VNĐ
	SGD	18.990	19.160	19.620	19.620	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:30 ngày 09/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:30, 09/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.